

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE



BÁO CÁO 2019 THƯỜNG NIÊN



MỤC LỤC



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát	06
Quá trình hình thành và phát triển.....	08
Các giải thưởng tiêu biểu.....	10
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	11
Sơ đồ tổ chức.....	12
Định hướng phát triển.....	14
Rủi ro.....	16



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	22
Tổ chức và nhân sự.....	23
Tình hình đầu tư và thực hiện dự án.....	28
Tình hình tài chính.....	29
Cơ cấu cổ đông.....	31
Báo cáo phát triển bền vững.....	32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	36
Tình hình tài chính.....	38
Những cải tiến trong năm	40
Kế hoạch phát triển.....	41
Đánh giá trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.....	43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của Công ty.....	46
Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc.....	46
Kế hoạch và định hướng.....	47



QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị.....	50
Ban Kiểm soát.....	54
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích.....	56



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Hội đồng quản trị.....	60
Ý kiến kiểm toán.....	64
Báo cáo tài chính.....	66



THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Các giải thưởng tiêu biểu

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Sơ đồ tổ chức

Định hướng phát triển

Rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Tên tiếng Anh: **Ben Tre Water Supply And Sewerage Joint Stock Company**

Tên viết tắt: **BEWACO**

Mã cổ phiếu: **NBT**

Giấy chứng nhận doanh nghiệp: số **1300107725** do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14/12/2006, thay đổi lần thứ 6 ngày 02/01/2019

Vốn điều lệ: **294.000.000.000 đồng**

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Logo:



Điện thoại: **(0275) 3811 533 - 3825 727**

Fax: **(0275) 3827 781**

Email: **capnuocbentre@yahoo.com**

Website: **www.capnuocbentre.vn**

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1992

Ngày 02/12/1992, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 991/QĐ-UB về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty Cấp thoát nước Bến Tre trực thuộc Sở Xây dựng Bến Tre. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là: Sản xuất, phân phối nước; thoát nước bẩn; thi công lắp đặt mạng lưới cấp thoát nước. Trụ sở đặt tại số 103, Nguyễn Huệ, P.1, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Từ cụm xử lý công suất 3600m³/ngày đêm ban đầu, qua nhiều giai đoạn cải tạo và đầu tư xây dựng, hiện Công ty có 04 nhà máy xử lý nước với tổng công suất thiết kế trên 50.000m³/ngày đêm.

2000

2006

Ngày 01/06/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ra quyết định số 1353/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cấp thoát nước Bến Tre thành Công ty TNHH MTV.

2007

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước từ ngày 01/01/2007.

2010

2015

- Ngày 14/08/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 1580/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.
- Ngày 24/09/2015, Công ty đã tổ chức đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với giá đấu thành công bình quân là 10.177 đồng/ cổ phần.
- Ngày 01/12/2015, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre với vốn điều lệ 280.000.000.000 đồng.

2016

Ngày 01/06/2016 cổ phiếu NBT của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2019

Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 02/01/2019 với vốn điều lệ 294.000.000.000 đồng, tăng vốn điều lệ bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu.

CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

BEWACO được thành lập từ năm 1992. Vào những ngày đầu mới đi vào hoạt động, Công ty gặp rất nhiều khó khăn, nhưng với lòng nhiệt huyết của các thế hệ lãnh đạo Công ty cùng với tập thể cán bộ công nhân - người lao động, Công ty đã thay đổi tích cực, từng bước chủ động điều hành sản xuất kinh doanh, khai thác có hiệu quả máy móc, thiết bị, bố trí, sử dụng phương tiện và lao động hợp lý, đầu tư liên tục cho phát triển sản xuất kinh doanh đúng hướng, đồng thời được sự hỗ trợ, giúp đỡ của lãnh đạo và các ban ngành của thành phố, của tỉnh và của các địa phương. Công ty đã gặt hái được một số thành tích như:

- **Huân chương Lao động hạng Ba** của Chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2007).
- **Huân chương Lao động hạng Nhì** do Chủ tịch nước tặng thưởng (năm 2012)
- **Bằng khen** của các Bộ, ngành Trung Ương; của Hội Cấp thoát nước Việt Nam.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

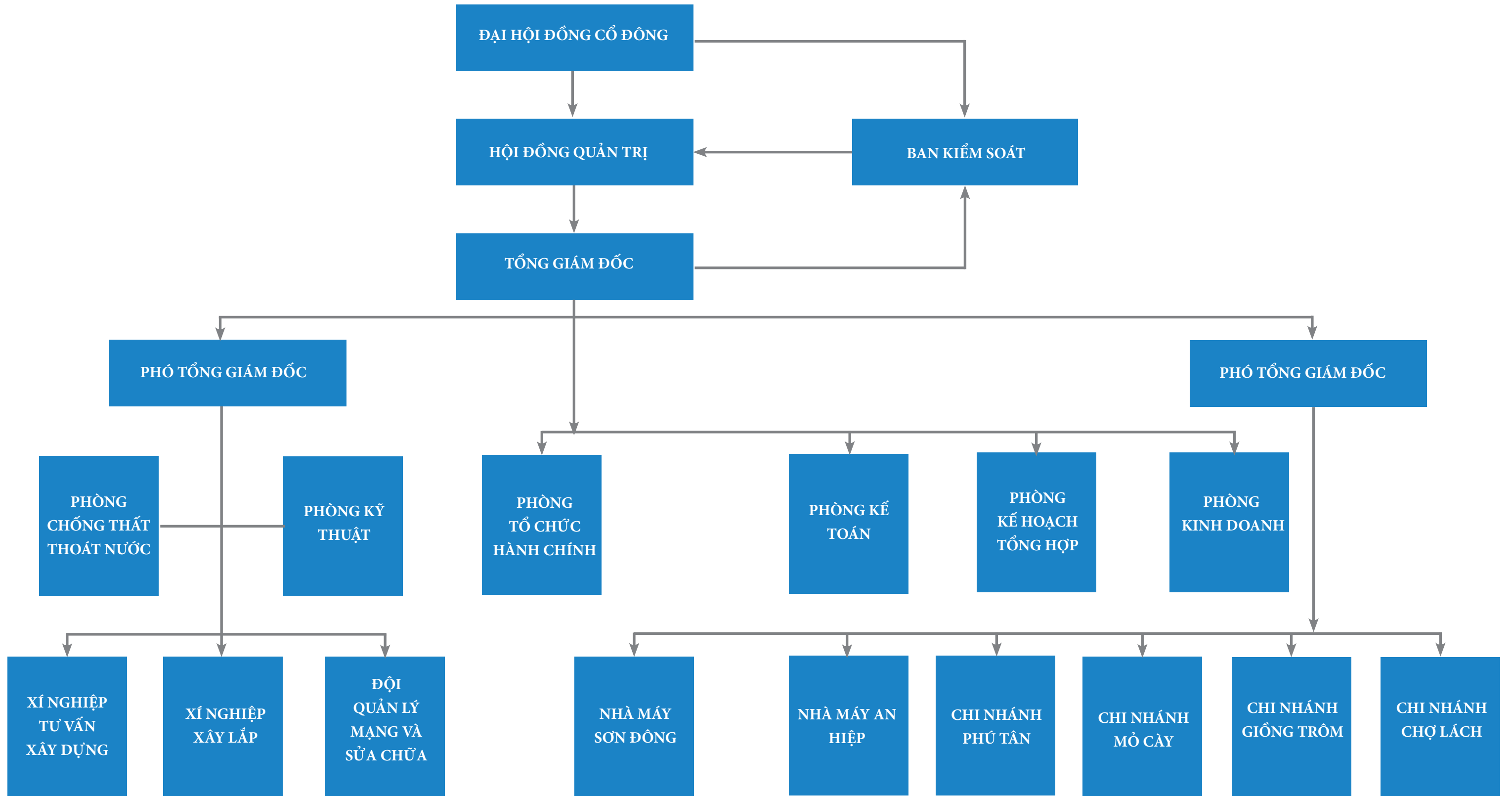
- Sản xuất và phân phối nước sạch.
- Kinh doanh nước uống đóng chai.
- Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình dân dụng khác; xây dựng công trình công nghiệp, thi công xây lắp, cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp.
- Sản xuất nước uống đóng chai.
- Gia công cơ khí và các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng.
- Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.
- Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.
- Thi công, xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước.
- Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.
- Dịch vụ tư vấn thiết kế, giám sát, công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế - dự toán, giám sát công trình ngành cấp thoát nước.



Địa bàn kinh doanh

Địa bàn kinh doanh chủ yếu của Công ty là thành phố Bến Tre. Ngoài ra, Công ty cũng chịu trách nhiệm cung cấp nước tại một phần của các huyện như: Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, và các khu Công nghiệp của tỉnh.





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu, chiến lược chủ yếu của Công ty

- Mở rộng và hoàn thiện hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre, đảm bảo nguồn cung cấp nước sạch và chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.
- Bên cạnh mảng kinh doanh chính là cung cấp nước sạch, Công ty sẽ tập trung phát các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty như: xây dựng, tư vấn thiết kế.
- Tăng cường và mở rộng hợp tác với các đối tác, nhà đầu tư để tìm kiếm và tận dụng các cơ hội kinh doanh.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Ưu tiên nguồn vốn để đầu tư, nâng cấp thiết bị, công nghệ hiện đại, tiên tiến để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nước sạch cho khách hàng ngày càng tốt hơn.
- Chú trọng công tác rà soát, dò tìm vị trí nước rò rỉ, đẩy mạnh việc sửa chữa, nâng cấp hệ thống ống dẫn cũ nhằm giảm tỉ lệ thất thoát nước.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Công ty thông qua các hoạt động đào tạo, huấn luyện và tuyển dụng nhân sự mới.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Công ty luôn nhận thức được trách nhiệm bảo vệ môi trường và đóng góp vào sự phát triển của xã hội. Vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng đến việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo cung cấp nước sạch, chất lượng đến với người dân trong địa bàn.

Trong đó, lấy công tác phòng ngừa ô nhiễm làm phương châm hành động, khắc phục và loại bỏ tư tưởng chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt mà coi nhẹ việc duy trì, bảo vệ và tái tạo môi trường. Ngoài ra, Công ty cũng đảm bảo xử lý các chất thải theo đúng quy định, và thực hiện các công tác nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường.

Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng

Công ty sẽ góp phần tạo nhiều việc làm hơn nữa trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Bên cạnh việc phát triển kinh doanh Công ty cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế đối với Nhà nước và chăm lo cho đời sống của cán bộ công nhân viên.

Ngoài ra, BEWACO hiểu rằng phụng sự xã hội và chia sẻ với cộng đồng là trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Công ty sẽ phối hợp với Công đoàn tích cực tham gia vào các hoạt động tình nguyện, hoạt động Đền ơn đáp nghĩa và các hoạt động xã hội khác nhằm góp phần vào sự phát triển của cộng đồng dân cư quanh địa bàn hoạt động của Công ty.

RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Nền kinh tế nước ta năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung đã góp phần làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh và quyết định đầu tư. Theo Tổng cục Thống kê, GDP năm 2019 của nước ta đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% - 6,8%, cho thấy Chính phủ đã kịp thời đưa ra các giải pháp hiệu quả và nỗ lực thực hiện để đạt được mục tiêu tăng trưởng. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011 - 2017.



BEWACO là một thành phần của nền kinh tế sẽ không nằm ngoài sự tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như: tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái,... Tuy nhiên, với đặc thù nước sạch được xếp vào nhóm hàng hóa sinh hoạt thiết yếu, gắn liền với quá trình phát triển đất nước và luôn nằm trong danh mục khuyến khích phát triển đầu tư của Chính phủ nên các yếu tố kinh tế vĩ mô không tác động quá lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của doanh nghiệp. Dù vậy, các yếu tố này lại có tác động trực tiếp đến hoạt động của khu công nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất trong địa bàn. Từ đó, ảnh hưởng đến doanh thu của BEWACO. Nhằm bắt được những vấn đề trên, Công ty luôn cập nhật và theo sát diễn biến kinh tế vĩ mô, nhằm đảm bảo nhận diện và ứng phó kịp thời với các rủi ro kinh tế có thể xảy ra.

Về tình hình kinh tế của tỉnh Bến Tre, GDP đạt mức khá cao tăng 7,39% so với cùng kỳ năm trước. Dân số của tỉnh là 1.289.098 người, tăng 0,24% so với năm 2018. Điều này đã góp phần vào sự tăng trưởng doanh thu của Công ty. Ngoài ra, Bộ Giao thông vận tải dự kiến năm 2019 - 2020 triển khai lập và hoàn thành phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu 2. Do lượng giao thông di chuyển về các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh,... ngày càng đông nên việc xây dựng cầu Rạch Miễu 2 sẽ làm giảm tải sự ùn tắc giao thông và qua đó làm cầu nối kinh tế cho các tỉnh phía Nam trong đó có Bến Tre. Nhìn chung, với sự thuận lợi mà tỉnh Bến Tre có được sẽ là nền tảng giúp cho sự phát triển của BEWACO trong tương lai.



Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro có thể ảnh hưởng xuyên suốt đến quá trình hoạt động của công ty, Công ty luôn luôn có ý thức trong việc đề phòng các rủi ro bất khả kháng như bệnh dịch, hỏa hoạn, lũ lụt,... Những rủi ro này ít nhiều ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến Công ty. Vì vậy, Công ty cần phải tham gia ký kết đều đặn các hợp đồng như bảo hiểm lao động, bảo hiểm tai nạn,... nhằm phòng ngừa và hạn chế khi có thiệt hại xảy ra.



Rủi ro môi trường

Bến Tre có nguồn tài nguyên nước mặt dồi dào, với 04 con sông lớn, gồm: Sông Tiền, Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên, với gần 420km² lưu vực. Ngoài ra, còn có trên 103 sông, kênh, rạch nhỏ phân bố đều khắp trong đất liền. Song song đó, Bến Tre cũng là một trong số những địa phương dễ bị ảnh hưởng nhất trước những tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Trong thời gian qua, dưới tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, tình hình hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra ngày càng gay gắt, vấn đề ô nhiễm môi trường nước ngày càng phức tạp thì nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Bến Tre cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng và ngày càng suy giảm về chất lượng. Theo báo cáo của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam, tình hình xâm nhập mặn mùa khô năm 2019 đến sớm và nặng hơn so với trung bình nhiều năm. Cụ thể, tính đến ngày 30/12/2019 tại cửa sông như: Hàm Luông, Cổ Chiên, Cửa Đại ranh mặn 4g/l có phạm vi ảnh hưởng từ 45km -57km và có xu hướng diễn biến nghiêm trọng. Đây là trở ngại lớn cho Công ty trong việc đảm bảo chất lượng nguồn nước sạch khi việc xử lý khắc phục mặn dẫn đến tốn kém rất nhiều chi phí, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty nhất là vào mùa khô. Vấn đề xâm nhập mặn và hạn hán được dự báo sẽ có nhiều biến đổi khó lường ở những năm tiếp theo. Vì vậy, Công ty cần phải chú trọng việc tìm kiếm các giải pháp nhằm đề phòng và hạn chế hậu quả từ hiện tượng thiên nhiên này.

RỦI RO (tt)

Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro thất thoát nước:

Bài toán thất thoát nước luôn là mối quan tâm hàng đầu của tất cả các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước nói chung và BE-WACO nói riêng. Nguyên nhân do hệ thống đường ống cấp nước cũ dễ xảy ra tình trạng vỡ khiến nước bị rò rỉ hoặc tràn lan ra ngoài.

Tình trạng nước bị thất thoát có thể phân theo 2 dạng chính:

- Thất thoát nước vô hình: Rò rỉ trong mạng đường ống theo các mối nối.
- Thất thoát nước hữu hình: Do bể vỡ đường ống nước; dùng cho công tác súc xả đường ống, thổi rửa giếng; có thể khắc phục được.

Ý thức được điều này, Công ty đã cố gắng kiểm soát tối đa bằng kiểm tra định kỳ và rà soát hệ thống đường ống. Tăng cường công tác sửa chữa và thay thế đường ống đã cũ, các trạm bơm và giếng khoan để hạn chế tối đa rủi ro này. Đồng thời, thực hiện các biện pháp giám sát người tiêu dùng có hành vi gian lận trong sử dụng nước sạch.

Rủi ro về giá cả

Tương tự như điện, nước là mặt hàng thiết yếu và do Nhà nước kiểm soát giá nên Công ty khó có thể chủ động trong việc điều chỉnh giá cung cấp nước ngay tức thời. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành này cũng phải tuân thủ các quy định pháp luật về khai thác, sản xuất và cung cấp nước. Việc quy định đồng thời cấp nước là dịch vụ công ích và sản xuất kinh doanh cũng gây khó khăn trong quản lý phát triển cấp nước. Trong hoạt động xử lý nước, Công ty cũng phải sử dụng những hóa chất như Clo, PAC,... Khi biến động giá cả của những nguyên liệu này phần nào đã ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Ngoài ra, giá cả đầu vào còn bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của giá điện, lương chi trả cho người lao động,... Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành cấp nước, với phương án giá đã được phê duyệt, nếu không kiểm soát được những chi phí trên, Công ty có thể phải đối mặt với nguy cơ giảm lợi nhuận.



Rủi ro pháp luật

Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre chịu sự chi phối từ hệ thống luật và văn bản dưới luật liên quan như: Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật Lao Động,... Trong thời gian sắp tới, hệ thống văn bản luật Việt Nam sẽ có những thay đổi. Đặc biệt, ngày 26/11/2019 Quốc hội đã thông qua Luật Chứng khoán (sửa đổi) và có hiệu lực thi hành vào tháng 01/01/2021. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với BEWACO vì Chính phủ hướng tới một hành lang pháp lý chặt chẽ và khoa học, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Công ty luôn cập nhật những điều chỉnh về mặt pháp luật và chính sách nhà nước để các cán bộ, công nhân viên có thể nắm bắt các quy định và thực thi đúng trong quá trình sản xuất hoạt động kinh doanh tại Công ty.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư và thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông

Báo cáo phát triển bền vững

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% Thực hiện 2019/ Kế hoạch 2019	% Thực hiện 2019/ Thực hiện 2018
Doanh thu thuần	169.256	178.570	195.955	109,74%	115,77%
Lợi nhuận trước thuế	52.938	49.000	69.999	142,86%	132,23%
Lợi nhuận sau thuế	46.299	42.500	61.173	143,94%	132,13%

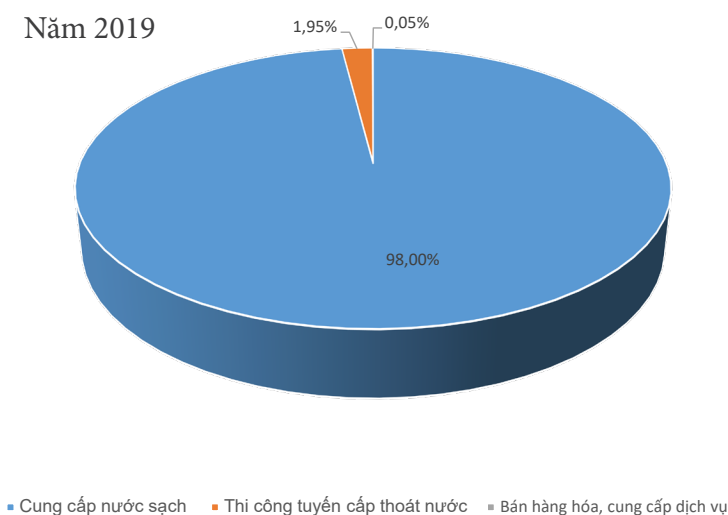
Năm 2019, Công ty đã đầu tư mở rộng mạng lưới, cung cấp nước sạch cho các dự án trong khu công nghiệp và dân cư các huyện lân cận nên làm cho sản lượng và doanh thu nước sạch tăng mạnh, cụ thể doanh thu thuần tăng hơn 15% so với năm 2018 và vượt 9,74% kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, Công ty kiểm soát tốt các chi phí như chi phí quản lý, bán hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp,... làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2019 đạt 61.173 triệu đồng, tăng 32,13% so với năm trước.

Cơ cấu doanh thu thuần:

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		% Năm 2019/ Năm 2018
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Cung cấp nước sạch	166.550	98,40%	192.045	98,00%	115,31%
Thi công tuyến cấp thoát nước	2.569	1,52%	3.817	1,95%	148,58%
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	136	0,08%	93	0,05%	68,38%
Tổng cộng	169.256	100,00%	195.955	100,00%	115,77%

Hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm cung cấp nước sạch, thi công tuyến cấp thoát nước, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Trong đó, chủ yếu doanh thu đến từ hoạt động cung cấp nước sạch. Năm 2019, Công ty đã tăng cường mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh đến các khu dân cư và các huyện lân cận. Vì vậy, mảng kinh doanh nước sạch mang về cho công ty 192.045 triệu đồng doanh thu, tăng 15,31% so với năm 2018. Hai mảng khác kinh doanh còn lại chỉ chiếm rất nhỏ khoảng 2% trong cơ cấu doanh thu thuần.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành:

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Trần Hùng	Tổng Giám đốc
2	Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
3	Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
4	Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng

Lý lịch Ban điều hành:

ÔNG TRẦN HÙNG TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ngày sinh: 13/12/1972
- Địa chỉ thường trú: Số 175/2 C1, Trần Quốc Tuấn, Khu phố 2, Phường 4, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đô thị - chuyên ngành Cấp nước.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 3.829.700 cổ phần, chiếm 13,026% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: 3.822.000 cổ phần, chiếm 13% vốn điều lệ (đại diện cho UBND tỉnh Bến Tre).
 - Sở hữu cá nhân: 7.700 cổ phần, chiếm 0,026% vốn điều lệ.

ÔNG TRẦN THANH BÌNH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ngày sinh: 29/09/1982
- Địa chỉ thường trú: Khu phố 3, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân cao đẳng Cấp thoát nước; Kỹ sư kỹ thuật công trình
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 6.300 cổ phần, chiếm 0,021% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.
 - Sở hữu cá nhân: 6.300 cổ phần, chiếm 0,021% vốn điều lệ.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tt)

**ÔNG PHAN THANH BÌNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Ngày sinh: 12/04/1985
- Địa chỉ thường trú: ấp An Hòa, xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân cao đẳng Cấp thoát nước; Cử nhân Quản trị kinh doanh; Kỹ sư kỹ thuật công trình.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.365 cổ phần, chiếm 0,0046% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.
 - Sở hữu cá nhân: 1.365 cổ phần, chiếm 0,0046% vốn điều lệ.

**BÀ VÕ THỊ THIÊN TRANG
KẾ TOÁN TRƯỞNG**

- Ngày sinh: 15/03/1973
- Địa chỉ thường trú: Số 509A/2, Xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kế toán.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 20.865 cổ phần, chiếm 0.071% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.
 - Sở hữu cá nhân: 20.865 cổ phần, chiếm 0.071% vốn điều lệ.

Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BTGD trong năm 2019:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	
2	Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	

Số lượng cán bộ công nhân viên:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	273	100
1	Trình độ trên đại học	02	0,73
2	Trình độ đại học, cao đẳng	75	27,47
3	Trình độ trung cấp	95	34,79
4	Công nhân kỹ thuật	33	12,08
5	Lao động phổ thông	68	24,93
II	Theo loại hợp đồng lao động	273	100
1	Hợp đồng không thời hạn	179	65,56
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	94	34,44
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	0	0
III	Theo giới tính	273	100
1	Nam	212	77,65
2	Nữ	61	22,35

Thu nhập bình quân:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	7.900.000	8.700.000	8.900.000	10.000.000

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tt)

Chính sách nhân sự

Điều kiện và chế độ làm việc:

Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và luôn tạo một môi trường làm việc tốt cho tất cả các nhân viên. Trong đó, an toàn lao động luôn là mối quan tâm hàng đầu của Công ty. Chính vì thế, Công ty đảm bảo tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho người lao động với cơ sở vật chất khang trang, sạch sẽ, trang bị các phương tiện bảo hộ cho người lao động.



Chính sách tuyển dụng:

Công ty đã chuẩn hóa quy trình tuyển dụng ứng với từng vị trí công việc cụ thể, thông qua đó, hiệu quả công tác tuyển dụng được nâng lên, tuyển dụng được nhiều ứng viên có năng lực chuyên môn và kỹ năng phù hợp. Công ty cũng thực hiện chính sách đãi ngộ với mức lương thưởng hấp dẫn để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Công ty. Ngoài ra, cơ chế đánh giá nhân viên được quy định rõ ràng và được công khai minh bạch.

Chính sách lương thưởng, phúc lợi:

Công ty thực hiện chi trả lương thưởng, phúc lợi theo quy chế trả lương, thưởng trong nội bộ Công ty. Công ty thực hiện xây dựng mức lương thưởng dựa trên cân đối các chỉ tiêu sau: năng lực của người lao động, thực trạng của doanh nghiệp, mức sống chung của người lao động. Ngoài ra, các quy định của Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế đều được Công ty áp dụng thực hiện tốt cho người lao động như: nghỉ phép, nghỉ ốm, lễ tết, chế độ thai sản, thăm nom khi gia đình có hữu sự....

Công ty thực hiện chính sách thưởng vào cuối năm, đồng thời, Công ty cũng có chế độ khen thưởng kịp thời cho các tập thể, cá nhân có sáng kiến cải tiến sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

Ban lãnh đạo Công ty cũng có chính sách quan tâm đến đời sống, gia đình của người lao động như tặng quà khen thưởng con em của cán bộ công nhân viên đạt thành tích tốt, thăm nom khi gia đình có hữu sự....

Chính sách đào tạo:

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty. Do đó, Công ty luôn chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện có thông qua các lớp huấn luyện, đào tạo chuyên môn và các kỹ năng khác. Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện chính sách đãi ngộ tốt để giữ chân cán bộ, công nhân viên có tay nghề giỏi. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức tham quan học tập ở nước ngoài cho cán bộ công nhân viên để mở mang kiến thức, nâng cao nghiệp vụ.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Trong công tác XDCCB, đã lãnh đạo tập trung khẩn trương hoàn thành các hạng mục công trình còn dở dang trong năm 2018 chuyển sang, triển khai thực hiện các dự án đầu tư trong năm 2019. Tiếp tục thực hiện theo kế hoạch cấp nước an toàn; thực hiện để án xây dựng hạ tầng cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt giai đoạn 2016 – 2020; để án quy hoạch cấp nước vùng tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm đảm bảo nguồn cung cấp nước trong vùng phục vụ của Công ty.

Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước khu vực thành phố Bến Tre và các vùng lân cận; huyện Giồng Trôm; huyện Mỏ Cà Nam, Mỏ Cà Bắc và huyện Chợ Lách. Triển khai cấp nước đến các xã thuộc huyện đã thỏa thuận vùng phục vụ nhằm góp phần cùng các xã này cung cấp nước sạch và đạt tiêu chí về tỷ lệ cấp nước sạch khi phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới và giúp Công ty phát triển trên 6.000 khách hàng (đạt 152% KH), tăng sản lượng nước (đạt 110% KH), tăng doanh thu, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

Tập trung triển khai thực hiện các bước của dự án tuyến ống cấp nước từ Nhà máy nước Hữu Định đến Khu công nghiệp Giao Long để dẫn nước sạch từ Nhà máy nước Hữu Định về Khu công nghiệp Giao Long nhằm đáp ứng nhu cầu tăng thêm của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Giao Long và Cụm khu công nghiệp Long Phước.

Đầu tư, cải tạo nâng cấp các công trình xử lý nước tại các nhà máy, thực hiện phân vùng tách mạng, cải tạo thay thế các tuyến ống cũ; đầu tư trang thiết bị (lắp đặt các logger) và các phần mềm hỗ trợ cho công tác chống thất thoát nước trên toàn hệ thống, góp phần kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước trong năm 2019 thấp hơn KH đề ra (thất thoát năm 2019 là 20,83%, giảm 0,17%).

Tổng giá trị đầu tư đã quyết toán trong năm: > 18 tỷ đồng.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% 2019/2018
1	Tổng giá trị tài sản	523.883	528.171	100,82%
2	Doanh thu thuần	169.256	195.955	115,77%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.776	69.167	128,62%
4	Lợi nhuận khác	(838)	831	-
5	Lợi nhuận trước thuế	52.938	69.999	132,23%
6	Lợi nhuận sau thuế	46.299	61.173	132,13%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

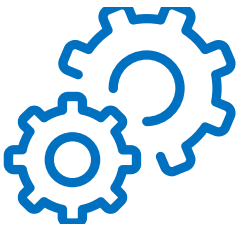
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,50	2,98
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,31	2,82
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	33,68	29,26
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	50,78	41,37
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	7,97	7,05
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,32	0,37
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	27,35	31,22
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	13,99	16,97
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	8,80	11,63
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	31,77	35,30

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tt)



Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:

Năm 2019, hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty lần lượt tăng 0,48 lần và 0,51 lần so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do tài sản ngắn hạn tăng mạnh, hơn 26,43% so với năm trước trong khi đó nợ ngắn hạn có tăng nhưng không nhanh bằng tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn tăng mạnh bởi các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, cụ thể tăng hơn 20 tỷ đồng. Bên cạnh đó, nợ ngắn hạn tăng nhẹ khoảng 5% so với năm 2018 là do tăng các khoản thuế và tăng quỹ tiền lương chi trả cho cán bộ công nhân viên.



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:

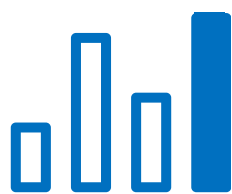
Trong năm, nợ phải trả của Công ty giảm hơn 22 tỷ đồng chủ yếu là do Công ty không còn khoản chi trả lãi vay cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến tre. Chính điều này đã làm cho Hệ số Nợ/Tổng tài sản và Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu lần lượt giảm còn 29,26% và 41,27%.



Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:

Hàng tồn kho của Công ty là các nguyên liệu, vật tư chuyên ngành cấp nước như ống nước, thủy lượng kế,... Năm 2019, hàng tồn kho giảm nhẹ khoản 700 triệu đồng dẫn đến vòng quay hàng tồn kho đạt 7,05 vòng, giảm 0,92 vòng.

Hệ số doanh thu thuần trên tổng tài sản tăng lên 0,37 lần. Nguyên nhân là do giá trị tài sản của BEWACO tương đối lớn so với doanh thu, mà chiếm chủ yếu trong đó là tài sản cố định. Cụ thể, tài sản cố định hữu hình năm 2019 là 393.770 triệu đồng, bao gồm hệ thống xử lý nước, mạng lưới ống cấp nước,...



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:

Các hệ số về khả năng sinh lời của Công ty khá tốt, đều tăng so với năm 2018. Nhờ vào việc tập trung mở rộng địa bàn sản xuất kinh doanh nên doanh thu thuần tăng hơn 26 tỷ đồng trong năm 2019. Đồng thời, Công ty đã kiểm soát khá tốt các khoản chi phí do áp dụng quản lý kỹ thuật, công nghệ mới. Vì thế, các chỉ số ROS, ROE, ROA tăng lần lượt là 3,87%, 2,98%, 2,83%,. Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hơn 28,62% dẫn đến Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần tăng 3,53%.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 29.400.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 29.400.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cơ cấu cổ đông (tính đến ngày 31/12/2019)

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ nắm giữ
1	Cổ đông trong nước	219	294.000	100%
	Nhà nước	01	18.816	64%
	Tổ chức	03	9.530,01	32,415%
	Cá nhân	215	1.053,99	3,585%
2	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
	Tổng cộng	219	294.000	100%

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Công ty sử dụng những hóa chất xử lý nước thông thường như Clo, PAC, với nồng độ theo quy định để xử lý nước nhằm mang lại nguồn nước ngọt chất lượng phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất của khách hàng.
- Công ty sử dụng ống HDPE để dẫn nước từ nguồn về nhà máy để xử lý và sau đó vận chuyển nước ngọt đã qua xử lý đến các hộ dân và khách hàng. Công ty cũng thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn để giữ vệ sinh và kiểm soát tỉ lệ thất thoát nước.
- Công ty luôn ý thức thực hiện trách nhiệm đối với môi trường tự nhiên và cộng đồng thông qua công tác bảo quản hóa chất xử lý nước và thực hiện đúng quy định về liều lượng hóa chất trong xử lý nước. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú trọng đến việc khai thác hợp lý tài nguyên nước và đảm bảo chất lượng nguồn nước cung cấp đến dân cư và khách hàng.

Tiêu thụ năng lượng:

Hoạt động của các nhà máy nước tiêu thụ điện năng rất lớn làm chi phí điện trở thành khoản mục chi phí lớn trong giá thành nước máy. Chính vì thế, Công ty đã và đang nỗ lực sử dụng hợp lý năng lượng điện, nhằm giảm thiểu chi phí cho Công ty đồng thời góp phần tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Một số biện pháp Công ty đưa ra như sau:

- Vận hành máy bơm nước và các thiết bị xử lý nước vào giờ thấp điểm có giá điện thấp để dự trữ nước tại các bể chứa, sau đó bơm ra mạng lưới vào giờ cao điểm từ bể chứa hạn chế vận hành trạm bơm cấp 1 vào giờ cao điểm trừ trường hợp thiếu áp phải bơm tăng cường nhằm hạn chế sản lượng điện vào giờ cao điểm có giá điện cao.
- Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các Nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hao tổn ít điện năng nhằm giảm chi phí tiền điện.
- Phát động phong trào sản xuất kinh doanh có hiệu quả, giảm chi phí điện, tiết kiệm điện năng.

Bên cạnh đó, Công ty còn dùng dầu để chạy máy phát điện trong trường hợp bị mất điện.

Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn nhận thức tầm quan trọng của yếu tố con người trong sự phát triển bền vững của mình. Chính vì thế, việc đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng đội ngũ cán bộ công nhân viên giỏi, có kinh nghiệm ở một số vị trí quan trọng luôn được Công ty chú trọng.
- Đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và nhân viên, để tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý điều hành theo hướng gọn nhẹ, nhằm đảm bảo xây dựng một đội ngũ cán bộ lãnh đạo, kỹ sư và chuyên viên giỏi để có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đạt hiệu quả cao.
- Trên cơ sở kết quả đánh giá, Công ty thực hiện công tác điều động, luân chuyển người lao động, cán bộ quản lý để phù hợp với trình độ và tạo điều kiện phát huy hết năng lực cá nhân.
- Hàng năm, Công ty đều thực hiện công tác đào tạo nâng cao trình độ cho người lao động và cán bộ quản lý. Công tác đào tạo được thực hiện theo kế hoạch thường xuyên hàng năm như: đào tạo về ngoại ngữ, nghiệp vụ chuyên môn,...

Tiêu thụ nước:

Công ty sử dụng nguồn nước chủ yếu từ sông Hàm Luông, sông Bến Tre, sau đó xử lý tại các nhà máy nước trước khi cung cấp cho khách hàng và các hộ dân. Nước phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, nước còn được sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt tại các văn phòng của Công ty.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn thực hiện tốt các quy định về khai thác, xả thải, và các biện pháp bảo vệ môi trường.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện do địa phương tổ chức, góp phần chăm lo cho Bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thương binh, liệt sĩ, các gia đình có hoàn cảnh khó khăn...





BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất
kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến trong năm

Kế hoạch phát triển

Đánh giá trách nhiệm về môi trường
và xã hội Công ty

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Thuận lợi:

- Công ty nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, các sở, ban ngành của tỉnh và chính quyền các cấp từ địa phương đến Trung Ương, đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đã được cấp trên giao cho Công ty hàng năm.
- Với hơn 20 năm hoạt động, Công ty có sự ổn định vững chắc và ngày càng mở rộng về quy mô hoạt động cũng như về thị trường. Đồng thời, Công ty cũng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động cấp nước như: xây dựng hệ thống cấp nước và phát triển mạng cấp nước, quản lý tốt các hệ thống cấp nước có trang bị thiết bị tiên tiến của thế giới, giảm tỷ lệ thất thoát nước, gia tăng áp lực nước, quan hệ với các khách hàng lớn.
- Công ty chú trọng đầu tư công nghệ, các nhà máy nước có công nghệ hiện đại và thường xuyên nâng cấp thiết bị để giảm thất thoát nước tăng chất lượng nước sạch phục vụ khách hàng tốt hơn.
- Đảng ủy, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các tổ chức đoàn thể quần chúng, cùng tập thể cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty luôn đoàn kết, nhất trí trong công tác lãnh đạo và điều hành sản xuất.
- Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm trong công việc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.
- Các dự án đầu tư có nguồn vốn lớn như đầu tư mở rộng các nhà máy nước, hệ thống cấp nước, nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty được vay từ nguồn vốn ODA và vay nguồn vốn đối ứng từ các tổ chức tín dụng trong nước để đầu tư với lãi suất thấp.
- Hàng năm, Công ty được ngân sách nhà nước cấp vốn để đầu tư hệ thống đường ống cấp nước tại các khu dân cư tập trung, để phục vụ cung cấp nước sạch cho các hộ dân trên địa bàn tỉnh, nhằm giảm áp lực về vốn cho Công ty.

Khó khăn:

- Cơ sở hạ tầng công trình cấp nước còn thiếu và cũ, nhiều công trình xuống cấp không được nâng cấp cải tạo hàng năm, việc đầu tư mở rộng dự án, mạng lưới cấp nước còn nhiều khó khăn do nguồn vốn đầu tư của Công ty còn nhiều hạn chế.
- Công ty hoạt động trong ngành cấp nước, dịch vụ của Công ty cung cấp thuộc dịch vụ công ích. Đặc thù sản phẩm công ích là giá dịch vụ sẽ do Nhà Nước quyết định nên giá nước chỉ ổn định tương đối và sẽ được điều chỉnh trong từng giai đoạn nhất định. Việc điều chỉnh giá bán nước thường cần nhiều thời gian từ giai đoạn lập, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định đến giai đoạn phê duyệt, làm giảm đi tính linh hoạt trong cơ chế giá bán nước sạch của Công ty và ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sản xuất kinh doanh Công ty.
- Điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do biến đổi khí hậu, nhất là tình hình xâm nhập mặn ảnh hưởng đến chất và lượng nguồn nước Công ty khai thác để sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt cho khách hàng.
- Quy mô các dự án nhà máy nước của Công ty còn nhỏ nên Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc tăng công suất và sản lượng nước cung cấp.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019:

Mặc dù đối mặt với những khó khăn, nhưng tập thể cán bộ, công nhân viên đã nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, xoay sở cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân và khách hàng trên địa bàn tỉnh Bến Tre, cùng nhau mang lại kết quả kinh doanh khá tốt cho Công ty trong năm vừa qua. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể:

- Nước ghi thu: 18.486.439 m³
- Doanh thu thuần đạt được: 195.955 triệu đồng, vượt 9,74% kế hoạch đề ra.
- Lợi nhuận trước thuế: 69.999 triệu đồng, vượt 42,86% kế hoạch đề ra.
- Lợi nhuận sau thuế: 61.173 triệu đồng, vượt 43,94% kế hoạch đề ra.
- Nộp ngân sách: 23.152 triệu đồng.....

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		% 2019/2018
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	102.568	19,58%	129.674	24,55%	126,43%
Tài sản dài hạn	421.315	80,42%	398.497	75,45%	94,58%
Tổng tài sản	523.883	100%	528.171	100%	100,82%

Nhìn chung, tổng tài sản của Công ty năm 2019 không có sự biến động lớn. Tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản.

Với đặc thù của ngành cấp nước là thu tiền mặt hoặc chuyển khoản định kỳ hàng tháng nên hơn 80% tài sản ngắn hạn của Công ty đến từ khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng. Trong năm 2019, khoản tiền này tăng hơn 24 tỷ đồng, đây là nguyên nhân chính làm cho tài sản ngắn hạn tăng hơn 26%.

Tài sản dài hạn năm 2019 giảm hơn 5% nguyên nhân chủ yếu là do Công ty trích khấu hao tài sản cố định nên tài sản cố định giảm còn 393.770 triệu đồng.

Tình hình nợ phải trả

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2019		% 2019/2018
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Nợ ngắn hạn	41.040	23,26%	43.471	28,13%	105,92%
Nợ dài hạn	135.395	76,74%	111.091	71,87%	82,05%
Tổng nợ phải trả	176.435	100%	154.562	100%	87,60%

Năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty có phần tăng nhẹ so với năm 2018, cụ thể tăng hơn 2 tỷ đồng. Nguyên nhân đến từ việc tăng các khoản thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản phải trả cho viên chức quản lý, cán bộ công nhân viên. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã chi trả xong phần nào khoản vay và cho thuê tài chính từ ngân hàng nên đã làm cho nợ dài hạn của Công ty giảm 17,95%, cụ thể giảm hơn 24 tỷ đồng. Từ đó làm cho tổng nợ phải trả của Công ty giảm 13% so với năm 2018.

NHỮNG CÁI TIẾN TRONG NĂM

- Thành lập và đẩy mạnh hoạt động của Phòng chống thất thoát nước để tham mưu và giúp cho Ban Tổng Giám đốc về biện pháp và tình hình thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ thất thoát nước theo lộ trình của Công ty.
- Tiến hành rà soát, đánh giá lại hoạt động của các phòng ban, thực hiện sắp xếp lại nhân sự theo hướng chuyên môn hóa nhằm cải thiện hiệu quả và năng lực của các phòng ban, hướng đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
- Xây dựng hệ thống, thang bảng lương cho người lao động trong Công ty cổ phần theo đúng quy định của nhà nước; đảm bảo minh bạch và công bằng cho cơ chế lương thưởng của Công ty, góp phần nâng cao tinh thần và động lực cho người lao động.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2020
1	Sản lượng nước ghi thu	m ³	19.000.000
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	196.000
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	50.000
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	43.500

Biện pháp thực hiện:

Về tài chính:

- Tập trung tích lũy vốn để có một tiềm lực về tài chính mạnh, đủ tầm vóc để thực hiện các dự án đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của thành phố, các thị trấn, thị tứ của các huyện trên địa bàn phục vụ.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng các biện pháp như: đầu tư từng giai đoạn theo nhu cầu thị trường, lấy nguồn thu từ khấu hao, lợi nhuận để đầu tư phát triển, tối đa hóa công suất các công trình đầu tư.



Về nguồn nhân lực:

- Tiếp tục củng cố, sắp xếp lại bộ máy quản lý, điều hành theo hướng gọn nhẹ, đảm bảo đội ngũ viên chức lãnh đạo, quản lý và chuyên viên giỏi có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đạt hiệu quả cao.
- Chú trọng nâng cao năng lực cho viên chức quản lý và cả người lao động trong Công ty. Có kế hoạch tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo về nghiệp vụ chuyên môn và các kỹ năng khác.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN (tt)

Về quản lý sản xuất:

- Đảm bảo chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế quy định
- Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật Tài nguyên nước.
- Tăng cường các biện pháp kỹ thuật trên hệ thống bơm, xử lý, hệ thống đường ống cấp nước. Bên cạnh đó, công nhân viên chức – lao động cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị có liên quan của Công ty trong việc nhận bàn giao, đấu nối và điều phối, nâng sản lượng nước sạch từ các hạng mục công trình của các hệ thống cấp nước.
- Thực hiện các biện pháp quản lý khách hàng, gia tăng sản lượng tiêu thụ nước, đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước về khu vực chưa có nước máy.
- Thực hiện tốt các dịch vụ chăm sóc khách hàng và áp dụng giá nước hợp lý cho từng đối tượng sử dụng.
- Cải tiến công tác ghi thu tiền nước theo chương trình quản lý khách hàng mới, giảm tỷ lệ tổn thu xuống mức thấp nhất.



Về phòng chống thất thoát nước:

- Chống thất thoát nước là một trong những mục tiêu chủ yếu mà Công ty đặt ra trong kế hoạch phát triển hàng năm. Sẽ thực hiện phân vùng, tách mạng để phục vụ cho công tác chống thất thoát nước. Tăng cường quản lý, kiểm tra thường xuyên mạng cấp nước, đồng hồ nước; giám sát công tác đầu tư phát triển khách hàng mới, lựa chọn chủng loại đồng hồ, vật tư đạt tiêu chuẩn cao, thực hiện kiểm định ban đầu và kiểm định định kỳ; thay thế đồng hồ đến hạn kiểm định; tăng cường kiểm tra chống thất thoát qua đồng hồ.
- Các phòng ban trong Công ty phối hợp với các đơn vị sản xuất tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, tìm ra các phương án phù hợp với hiện trạng cấp nước từng khu vực đang quản lý để giảm tỷ lệ thất thoát nước.
- Xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc chống thất thoát nước.
- Tăng cường trách nhiệm đối với công tác sửa chữa, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng, kịp thời.

ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Ban Tổng Giám đốc thường xuyên quan tâm đến đời sống và điều kiện làm việc CBCNV trong Công ty và sẵn sàng hỗ trợ khi cần thiết. Chính sách tiền lương của Công ty đảm bảo đáp ứng được mức sống thực tế của người lao động. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc cũng tạo điều kiện để tập thể người lao động được làm việc trong môi trường an toàn, thân thiện và được khuyến khích phát huy và nâng cao năng lực của các cá nhân.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty khuyến khích các hoạt động đoàn thể, các chương trình văn nghệ, thể thao,... giữa các phòng ban nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết của công nhân viên chức – lao động trong Công ty.

Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

- Ban Tổng Giám đốc luôn khuyến khích và tạo điều kiện để công nhân viên chức - lao động tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội do địa phương và Công ty tổ chức. Hàng năm, Công ty đều tham gia vào các chương trình thiện nguyện, đóng góp vào các cuộc vận động vì cộng đồng tại địa bàn như tham gia thăm nom gia đình chính sách, đóng góp xây dựng Nhà tình thương, vận động xây dựng nông thôn mới,...
- Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cùng với tập thể người lao động sẵn sàng thực hiện việc quyên góp cho đồng bào vùng gặp thiên tai trên cả nước và hưởng ứng tích cực các chương trình hiến máu tình nguyện.





BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của Công ty
Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Kế hoạch và định hướng

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm qua, mặc dù đối mặt với tình hình xâm nhập mặn diễn biến khá phức tạp nhưng với nỗ lực của các cấp quản lý cùng toàn thể Công ty đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng hơn 32% so với năm 2018. Điều này cho thấy được hiệu quả hoạt động của BEWACO, Công ty vẫn duy trì được trạng thái tích cực và hoàn thành tốt các kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao phó. Bên cạnh đó, các chi phí cố định như khấu hao, quản lý, bán hàng,.. chỉ tăng ít trong khi đó lãi vay giảm hơn so với năm trước; các chi phí theo sản lượng như PAC cũng giảm nhờ việc áp dụng quản lý kỹ thuật, công nghệ mới. Vấn đề thất thoát nước tiếp tục được kiểm soát liên tục trong năm qua, tỷ lệ thất thoát nước năm 2019 là

Nhìn chung, Công ty đã tập trung khắc phục những khó khăn, hạn chế để đảm bảo chất lượng nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt đến các khu công nghiệp, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Các khoản doanh thu và chi phí trong quá trình hoạt động đều rõ ràng, minh bạch. Việc chăm lo cho người lao động cũng được Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Tre thực hiện tốt, góp phần giữ vững tiến độ và hoàn thành tốt kế hoạch đã đề ra trong năm 2019.

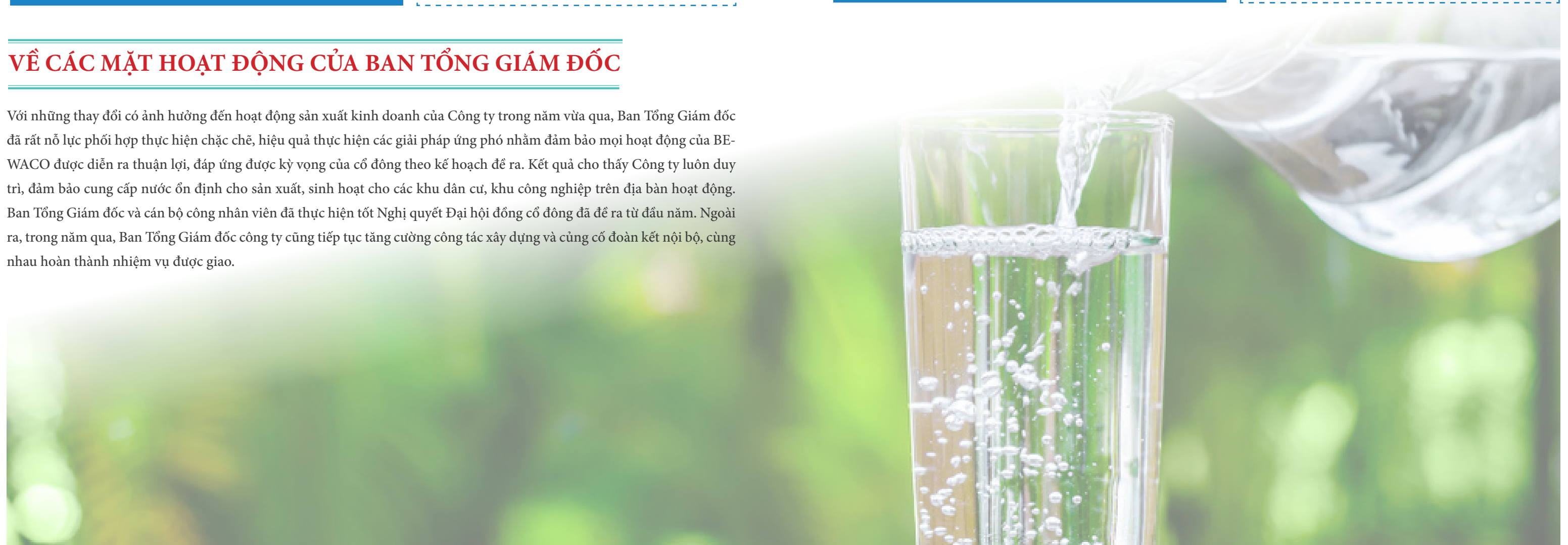
KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG

Nhất quán định hướng phát triển SXKD Công ty ổn định, bền vững, từng bước mở rộng quy mô (sản lượng, mạng lưới cấp nước). Duy trì khối đoàn kết thống nhất từ HĐQT, BKS, Ban Điều hành Công ty cùng toàn thể người lao động để quyết tâm hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông giao cho, đồng thời tạo tiền đề phát triển cho các năm sau. Hoàn thiện hệ thống quy chế, quy định quản lý nội bộ để tăng cường hiệu lực quản lý, điều hành SXKD đúng Điều lệ, Pháp luật nhưng nhanh, gọn, hiệu quả.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của HĐQT để có chỉ đạo, định hướng thích hợp, hiệu quả đối với hoạt động của Công ty, có biện pháp động viên, khuyến khích kịp thời những cá nhân, tập thể làm tốt nhiệm vụ, phát hiện và xử lý kịp thời những biểu hiện tiêu cực, thiếu tinh thần trách nhiệm. Tạo điều kiện thuận lợi cho CBCNV hoàn thành nhiệm vụ được giao.

VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Với những thay đổi có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm vừa qua, Ban Tổng Giám đốc đã rất nỗ lực phối hợp thực hiện chắc chắn, hiệu quả thực hiện các giải pháp ứng phó nhằm đảm bảo mọi hoạt động của BEWACO được diễn ra thuận lợi, đáp ứng được kỳ vọng của cổ đông theo kế hoạch đề ra. Kết quả cho thấy Công ty luôn duy trì, đảm bảo cung cấp nước ổn định cho sản xuất, sinh hoạt cho các khu dân cư, khu công nghiệp trên địa bàn hoạt động. Ban Tổng Giám đốc và cán bộ công nhân viên đã thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra từ đầu năm. Ngoài ra, trong năm qua, Ban Tổng Giám đốc công ty cũng tiếp tục tăng cường công tác xây dựng và củng cố đoàn kết nội bộ, cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ được giao.





QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên và các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	06/06	100%	
2	Trần Hùng	Thành viên HĐQT	06/06	100%	
3	Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT	06/06	100%	
4	Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	06/06	100%	
5	Dương Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	05/06	83,33%	Đi công tác đột xuất

Lý lịch Hội đồng quản trị

BÀ NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG CHỦ TỊCH HĐQT

- Ngày sinh: 24/04/1967
- Địa chỉ thường trú: Số 39, tổ 7 Ấp Bình Thành, Xã Bình Phú, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đô thị.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 15.031.590 cổ phần, chiếm 51,128% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: 14.994.000 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ (đại diện cho UBND tỉnh Bến Tre).
 - Sở hữu cá nhân: 37.590 cổ phần, chiếm 0,128% vốn điều lệ.

ÔNG TRẦN HÙNG - THÀNH VIÊN HĐQT: xem lý lịch Ban điều hành.

ÔNG TRẦN THANH BÌNH - THÀNH VIÊN HĐQT: xem lý lịch Ban điều hành.

ÔNG PHAN ĐÌNH TÂN - THÀNH VIÊN HĐQT: xem lý lịch Ban điều hành.

ÔNG PHAN ĐÌNH TÂN THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày sinh: 10/09/1954
- Địa chỉ thường trú: Số 27A Bàn Cờ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 4.410.000 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: 4.410.000 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ. (đại diện cho Công ty TNHH Hoàn Cầu).
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần.

ÔNG DƯƠNG TIẾN DŨNG THÀNH VIÊN HĐQT

- Ngày sinh: 10/05/1954
- Địa chỉ thường trú: 129/2 Bình Quới, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trình độ chuyên môn: Đại học Khoa học tự nhiên.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 5.109.510 cổ phần, chiếm 17,379% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: 5.109.510 cổ phần, chiếm 17,379% vốn điều lệ (Công ty Cổ phần Cấp nước Thủy Anh).
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần.

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các nghị quyết:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	129/QĐ-HĐQT	03/01/2019	Về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với Ông Trần Thanh Bình
2	130/QĐ-HĐQT	03/01/2019	Về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty đối với Ông Phan Thanh Bình
3	131/QĐ-HĐQT	03/01/2019	Về việc bổ nhiệm Phó Giám đốc Chi nhánh Chợ lách đối với Ông Nguyễn Huỳnh Quang Thảo
4	132/NQ-HĐQT	03/01/2019	Về việc lựa chọn đơn vị thẩm định giá tài sản
5	133/NQ-HĐQT	04/01/2019	Về việc tạm ứng cổ tức đợt I năm 2018 bằng tiền mặt
6	134/NQ-HĐQT	08/01/2019	Về việc tạm ứng cổ tức đợt I năm 2018 bằng tiền mặt
7	135/QĐ-HĐQT	15/01/2019	Về mức lương của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
8	136/QĐ-HĐQT	15/01/2019	Về mức lương của Tổng Giám Đốc đối Trần Hùng Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
9	137/QĐ-HĐQT	15/01/2019	Về mức lương của Tổng Giám Đốc đối Trần Thanh Bình Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
10	138/QĐ-HĐQT	15/01/2019	Về mức lương của Tổng Giám Đốc đối Phan Thanh Bình Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
11	139/NQ-HĐQT	16/01/2019	Về việc sửa đổi bảng lương và điều chỉnh phụ cấp lương của người lao động trong Công ty
12	140/NQ-HĐQT	16/04/2019	<ul style="list-style-type: none"> Thông qua nội dung báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV/2018 và nhiệm vụ kế hoạch Quý I/2019 của Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính quý IV/2018 và cả năm 2018 Báo cáo xác định quỹ tiền lương thực hiện và phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện 2018; Thông qua phân phối lợi nhuận năm 2018, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019;..
13	141/QĐ-HĐQT	17/04/2019	Về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2015-2020

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
14	142/QĐ-HĐQT	17/04/2019	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2020
15	143/NQ-HĐQT	24/04/2019	Thông qua báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I/2019 và nhiệm vụ kế hoạch Quý II/2019 Của tổng Giám đốc
16	144/NQ- HĐQT	24/04/2019	Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
17	145/NQ-HĐQT	02/05/2019	Về việc phê duyệt Kế hoạch Lao động- tiền lương năm 2019
18	146/NQ-HĐQT	09/05/2019	Về việc phê duyệt Kế hoạch mua sắm và sửa chữa tài sản vật tư; Kế hoạch đầu tư và mua sắm tài sản cố định năm 2019
19	147/NQ-HĐQT	09/05/2019	Về việc Phê duyệt các chi tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019
20	148/NQ-HĐQT	09/05/2019	Về việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018
21	149/QĐ-HĐQT	09/05/2019	Về việc phê duyệt mức tiền lương kế hoạch/ tháng của người quản lý Công ty chuyên trách; mức thù lao kế hoạch/ tháng của người quản lý Công ty không chuyên trách năm 2019
22	150/NQ-HĐQT	29/05/2019	Về việc lựa đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019
23	151/QĐ-HĐQT	19/06/2019	Về việc giao nhiệm vụ cho viên chức quản lý
24	152/NQ-HĐQT	14/11/2019	Về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin của Công ty
25	153/NQ-HĐQT	14/11/2019	Về việc Chủ trương tiếp nhận nước từ Công ty CP Sản xuất và Thương mại N.I.D tại KCN Giao Long
26	154/NQ-HĐQT	14/11/2019	Về việc trả lại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 29 tại xã Tân Phú, huyện Châu Thành, Bến Tre
27	155/NQ-HĐQT	14/11/2019	Về việc bổ sung Kế hoạch đầu tư & Kế hoạch mua sắm năm 2019
28	156/NQ-HĐQT	19/03/2020	Về việc chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Danh sách thành viên và các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Lê Văn Phong	Trưởng ban kiểm soát	02/02	100%	
2	Nguyễn Đình Huấn	Kiểm soát viên	02/02	100%	
3	Ngô Thị Hồng Vân	Kiểm soát viên	02/02	100%	

Lý lịch Ban kiểm soát

ÔNG LÊ VĂN PHONG TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- Ngày sinh: 02/06/1969
- Địa chỉ thường trú: Số 88C, Ấp Bình Thành, Xã Bình Phú, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 15.600 cổ phần, chiếm 0,06% Vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.
 - Sở hữu cá nhân: 15.600 cổ phần, chiếm 0,06% Vốn điều lệ.

ÔNG NGUYỄN ĐÌNH HUẤN KIỂM SOÁT VIÊN

- Ngày sinh: 06/09/1966
- Địa chỉ thường trú: Số 343B, Trương Định, Phường 6, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Tài chính – tiền tệ.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phần.
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần.

BÀ NGÔ THỊ HỒNG VÂN KIỂM SOÁT VIÊN

- Ngày sinh: 02/01/1969
- Địa chỉ thường trú: 276/9/21 Đường Mã Lò, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính Kế toán.
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phần.
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần.

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban điều hành và cổ đông:

Hoạt động của Ban kiểm soát thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty và các đơn vị thành viên.

Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, các cuộc họp giao ban điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Kiểm tra, giám sát việc triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Phối hợp với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc xây dựng các quy chế của Công ty để làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh.

Kiểm tra báo cáo tài chính, các báo cáo thu chi và chứng từ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng của Công ty; kiểm tra quá trình nhập xuất vật tư phục vụ cho các công trình cấp thoát nước cũng như cho hoạt động sản xuất kinh doanh; kiểm tra tình hình trích lập và sử dụng quỹ tiền lương của viên chức quản lý và người lao động trong Công ty.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

ĐVT: đồng/năm

STT	Họ và tên	Lương	Thưởng	Thù lao
1	Hội đồng quản trị			
	Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	37.724.824	4.715.603	-
	Ông Trần Hùng	36.327.609	4.540.951	-
	Ông Trần Thanh Bình	32.135.962	4.016.995	-
	Ông Phan Đình Tân	-	-	5.000.000
	Ông Dương Tiến Dũng	-	-	5.000.000
2	Ban Kiểm soát			
	Ông Lê Văn Phong	32.135.962	4.016.995	-
	Ông Nguyễn Đình Huấn	-	-	4.500.000
	Bà Ngô Thị Hồng Vân	-	-	4.500.000
3	Ban điều hành			
	Ông Phan Thanh Bình	32.135.962	4.016.995	-
	Bà Võ Thị Thiên Trang	29.341.530	3.667.691	-

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Tên cổ đông nội bộ	Chức vụ	Số lượng CP trước giao dịch	Số lượng CP đã giao dịch	Số lượng CP sau giao dịch	Thời gian thực hiện
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	11.730 (tỷ lệ 0,04%)	Mua 9.135	20.865 (tỷ lệ 0,071%)	25/07/2019 - 29/07/2019





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Ý kiến của kiểm toán

Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 02 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ đồng Việt Nam).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : +84 (275) 3 825 727
- Fax : +84 (275) 3 827 781
- Mã số thuế : 1300107725

• Thông tin về chi nhánh

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	20/12/2018	-
Ông Trần Hùng	Thành viên	20/12/2018	-
Ông Trần Thanh Bình	Thành viên	20/12/2018	-
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	01/12/2015	-
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên	21/03/2017	-

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Phong	Trưởng ban	01/12/2015	-
Ông Nguyễn Đình Huân	Thành viên	01/12/2015	-
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên	21/03/2017	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Hùng	Tổng Giám đốc	20/12/2018	-
Ông Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Nguyễn Thị Diễm Phượng (Chủ tịch hội đồng quản trị).

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 32.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính năm trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

Chủ tịch

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2020.



Số: 2101/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2020 (từ trang 08 đến trang 32), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.674.648.648	102.568.297.323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	105.308.423.343	80.895.709.404
111	1. Tiền		44.706.185.897	23.787.590.417
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.602.237.446	57.108.118.987
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.166.251.253	13.884.853.784
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	14.654.992.012	13.047.406.320
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.983.576.067	650.292.925
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	527.683.174	187.154.539
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	7.088.697.696	7.755.854.446
141	1. Hàng tồn kho		7.088.697.696	7.755.854.446
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		111.276.356	31.879.689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	111.276.356	31.879.689
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		398.496.808.279	421.314.340.733
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		393.770.321.342	419.937.269.495
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	393.402.539.861	419.236.821.347
222	- Nguyên giá		751.383.619.375	735.557.977.655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(357.981.079.514)	(316.321.156.308)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	367.781.481	700.448.148
228	- Nguyên giá		1.188.000.000	1.188.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(820.218.519)	(487.551.852)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.744.077.830	431.293.505
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	2.744.077.830	431.293.505
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.982.409.107	945.777.733
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	1.982.409.107	945.777.733
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		528.171.456.927	523.882.638.056

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		154.561.972.736	176.435.275.320
310	I. Nợ ngắn hạn		43.471.164.556	41.040.211.383
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	753.872.847	1.024.796.397
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	216.400.390	237.877.290
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	3.341.311.846	1.621.296.982
314	4. Phải trả người lao động	V.13	9.773.378.978	6.170.524.626
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1.144.761.111	1.359.699.833
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15a	5.219.672.913	4.738.279.828
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	18.512.000.000	22.149.998.380
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	4.509.766.471	3.737.738.047
330	II. Nợ dài hạn		111.090.808.180	135.395.063.937
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.15b	11.922.808.180	14.922.808.180
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	99.168.000.000	120.472.255.757
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.18	373.609.484.191	347.447.362.736
410	I. Vốn chủ sở hữu		373.609.484.191	347.447.362.736
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.000.000.000	294.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.000.000.000	294.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		32.687.362.736	14.152.073.848
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.922.121.455	39.295.288.888
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.000.000.000	4.551.778.808
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		43.922.121.455	34.743.510.080
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		528.171.456.927	523.882.638.056

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2020

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	195.954.500.320	169.255.508.582
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	161.691
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.954.500.320	169.255.346.891
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	52.342.391.054	46.219.852.720
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.612.109.266	123.035.494.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.915.333.644	2.339.475.724
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	7.369.606.321	8.717.830.681
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.369.606.321	8.717.830.681
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	54.074.451.230	48.034.312.542
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	15.915.955.488	14.846.699.103
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.167.429.871	53.776.127.569
31	11. Thu nhập khác	VI.7	862.910.048	22.816.490
32	12. Chi phí khác	VI.8	31.512.899	860.755.235
40	13. Lợi nhuận khác		831.397.149	(837.938.745)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.998.827.020	52.938.188.824
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	8.826.104.602	6.639.517.465
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61.172.722.418	46.298.671.359
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.840	1.368
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.840	1.368

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIÊN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		214.821.386.712	188.465.080.527
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(58.746.446.579)	(48.703.209.251)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.605.789.824)	(26.235.135.289)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.584.545.043)	(8.916.099.826)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(7.803.931.942)	(6.994.836.049)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.839.089.533	1.473.907.898
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.948.807.244)	(39.540.961.590)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		84.970.955.613	59.548.746.420
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.937.483.455)	(11.213.809.448)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		516.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.735.405.009	2.307.922.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.685.987.537)	(8.905.887.408)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.16	(24.942.254.137)	(22.127.415.200)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.18c	(27.930.000.000)	(7.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.872.254.137)	(29.127.415.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		24.412.713.939	21.515.443.812
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		80.895.709.404	59.380.265.592
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	105.308.423.343	80.895.709.404

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIÊN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 276 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 279 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.197.034	7.521.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.703.988.863	23.780.068.622
- Các khoản tương đương tiền	60.602.237.446	57.108.118.987
Cộng	105.308.423.343	80.895.709.404

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	56.602.237.446	54.108.118.987
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	60.602.237.446	57.108.118.987

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	14.654.992.012	13.047.406.320
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	14.654.992.012	13.047.406.320
- Các khách hàng khác	-	-
Cộng	14.654.992.012	13.047.406.320

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	1.983.576.067	650.292.925
- Công ty CP Khoan & Xây lắp Cấp thoát nước ^(*)	1.219.909.247	197.319.300
- Công ty TNHH Hưng Phát – HDC ^(**)	387.243.470	277.781.415
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Bến Tre	250.668.750	-
- Các nhà cung cấp khác	125.754.600	175.192.210
Cộng	1.983.576.067	650.292.925

^(*) Là khoản ứng trước cho Công ty CP Khoan & Xây lắp Cấp thoát nước về việc:

- Thi công gói thầu Tuyến ống cấp nước gang D450 và HDPE D225 từ nhà máy nước Hữu Định đến ngân tư Tuấn Đậu; Cải tạo mạng lưới cấp nước huyện Châu Thành theo hợp đồng số 229/2019/HĐXD ngày 26/08/2019 và phụ lục Hợp đồng số 261/2019/PLHĐ ngày 17/12/2019.
- Thực hiện thi công gói thầu xây lắp: Ống uPVC D60 thuộc công trình Mạng lưới cấp nước thành phố Bến Tre theo Hợp đồng số 246/2019/HĐXD ngày 22/10/2019

^(**) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Hưng Phát – HDC về việc:

- Thi công gói thầu Tuyến ống cấp nước HDPE D225 từ ngã tư Tuấn Đậu đến công viên môi trường Tam Phước theo Hợp đồng số 04/2019/HĐXD ngày 23/09/2019
- Thi công gói thầu Ống cấp nước uPVC D114 theo Hợp đồng số 05/2019/HĐXD ngày 04/10/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi tiền gửi (*)	367.083.174	-	187.154.539	-
- Các khoản phải thu khác	160.600.000	-	-	-
Cộng	527.683.174	-	187.154.539	-

(*) Là khoản lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	6.734.963.743	-	6.689.584.339	-
- Công cụ, dụng cụ	17.810.066	-	46.588.097	-
- Chi phí SXKD dở dang	335.923.887	-	1.019.682.010	-
Cộng	7.088.697.696	-	7.755.854.446	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí mua bảo hiểm.

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa	1.153.284.013	335.097.958
- Chi phí CCDC	829.125.094	610.679.775
Cộng	1.982.409.107	945.777.733

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	945.777.733	2.168.980.520
Tăng trong kỳ	2.154.352.236	924.571.553
Phân bổ trong kỳ	(1.117.720.862)	(2.147.774.340)
Số dư cuối năm	1.982.409.107	945.777.733

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	198.267.167.661	47.975.696.301	488.659.619.147	655.494.546	735.557.977.655
Tăng trong năm	278.141.643	72.389.424	12.546.745.166	3.301.273.379	16.198.549.612
- Tăng do mua mới	-	65.000.000	-	-	65.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	278.141.643	7.389.424	12.546.745.166	3.301.273.379	16.133.549.612
Giảm trong năm	(320.000.000)	-	(52.907.892)	-	(372.907.892)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(320.000.000)	-	(52.907.892)	-	(372.907.892)
Số cuối năm	198.225.309.304	48.048.085.725	501.153.456.421	3.956.767.925	751.383.619.375
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	6.412.544.000	32.107.306.675	-	38.519.850.675
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	67.583.585.339	21.742.324.451	226.435.856.670	559.389.848	316.321.156.308
Tăng trong năm	9.254.046.720	3.768.902.704	28.957.154.029	40.962.157	42.021.065.610
- Khấu hao	9.254.046.720	3.768.902.704	28.957.154.029	40.962.157	42.021.065.610
Giảm trong năm	(320.000.000)	-	(41.142.404)	-	(361.142.404)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(320.000.000)	-	(41.142.404)	-	(361.142.404)
Số cuối năm	76.517.632.059	25.511.227.155	255.351.868.295	600.352.005	357.981.079.514
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	130.683.582.322	26.233.371.850	262.223.762.477	96.104.698	419.236.821.347
Số cuối năm	121.707.677.245	22.536.858.570	245.801.588.126	3.356.415.920	393.402.539.861
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp	75.858.654.281	14.388.666.463	100.589.530.604	-	190.836.851.348

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.188.000.000	1.188.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.188.000.000	1.188.000.000
Trong đó:		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	487.551.852	487.551.852
Khấu hao trong năm	332.666.667	332.666.667
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	820.218.519	820.218.519
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	700.448.148	700.448.148
Số cuối năm	367.781.481	367.781.481

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	336.460.509	18.352.794.586	(16.127.447.909)	(12.346.308)	2.549.460.878
- MLCN Tp Bến Tre Dự 1/2018. Hạng ống PVC D60, HDPE 63	220.050.098	582.642.258	(802.176.687)	(515.669)	-
- Nhà làm việc trạm Định Thủy, ống xi phông qua cầu Ông Bông	-	97.811.435	-	-	97.811.435
- Chi nhánh cấp nước chợ Lách - Trạm bơm nước thô Chợ Lách	-	197.464.000	-	-	197.464.000
- Nhà máy nước Hữu Định 2019- Nâng cấp 1bơm cấp 2 Nhà máy nước Hữu Định	-	562.578.000	-	-	562.578.000
- Trạm bơm cấp 2 của NMT Sơn Đông năm 2019-Thay 2 máy bơm của trạm bơm cấp 2 (cũ) máy B2 & B3	-	652.607.000	-	-	652.607.000
- MLCN Huyện Giồng Trôm Dự 1/2019-Ống PVC D168, PVC D114 và PVC D60	-	824.743.380	-	-	824.743.380
- Tuyến ống CN từ NMT Hữu Định về Khu Công nghiệp Giao Long	22.410.727	17.437.273	-	-	39.848.000
- Các công trình khác	93.999.684	15.417.511.240	(15.325.271.222)	(11.830.639)	174.409.063
Sửa chữa lớn TSCĐ	94.832.996	1.375.709.397	(6.101.703)	(1.269.823.738)	194.616.952
Cộng	431.293.505	19.728.503.983	(16.133.549.612)	(1.282.170.046)	2.744.077.830

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>753.872.847</i>	<i>1.024.796.397</i>
- Công ty Cp Sản xuất và Thương mại NID	253.552.000	-
- Công ty TNHH TM và DV KT Tân Hoa	147.257.000	-
- Công ty TNHH Ống Gang Cầu Dài Việt	100.592.859	-
- Các nhà cung cấp khác	252.470.988	1.024.796.397
Cộng	753.872.847	1.024.796.397

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong năm

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	188.644.732	-	4.363.673.052	(4.156.736.214)	395.581.570	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	618.744.008	-	8.826.104.602	(7.803.931.942)	1.640.916.668	-
- Thuế thu nhập cá nhân	90.144.066	-	178.679.304	(140.208.654)	128.614.716	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	109.555	109.555	-	-
- Thuế tài nguyên	33.882.740	-	845.462.052	(463.170.340)	416.174.452	-
- Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	689.881.436	-	10.649.040.246	(10.578.897.242)	760.024.440	-
Cộng	1.621.296.982	-	24.872.068.811	(23.152.053.947)	3.341.311.846	-

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lợi nhuận miễn thuế	Lợi nhuận chịu thuế	Tổng cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.370.207.531	43.628.619.489	69.998.827.020
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Các khoản điều chỉnh tăng	303.362.797	501.903.522	805.266.319
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	256.325.093	424.081.226	680.406.319
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	47.037.704	77.822.296	124.860.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
+ Cổ tức nhận được	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	26.673.570.328	44.130.523.011	70.804.093.339
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-	-
Thu nhập tính thuế	26.673.570.328	44.130.523.011	70.804.093.339
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	8.826.104.602	8.826.104.602
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	8.826.104.602	8.826.104.602

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mô Cày Bắc và huyện Mô Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	905.324.312	678.368.518
- Cán bộ công nhân viên	8.868.054.666	5.492.156.108
Cộng	9.773.378.978	6.170.524.626

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>5.219.672.913</i>	<i>4.738.279.828</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	111.750.000	52.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.107.922.913	4.686.279.828
Cộng	5.219.672.913	4.738.279.828

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong năm

15b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nợ ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>22.149.998.380</i>	<i>22.149.998.380</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả:</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre	-	-	2.977.998.380	2.977.998.380
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre	-	-	660.000.000	660.000.000
Cộng	18.512.000.000	18.512.000.000	22.149.998.380	22.149.998.380

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Nợ dài hạn đến hạn trả	22.149.998.380	-	18.512.000.000	(22.149.998.380)	18.512.000.000
Cộng	22.149.998.380	-	18.512.000.000	(22.149.998.380)	18.512.000.000

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>99.168.000.000</i>	<i>99.168.000.000</i>	<i>120.472.255.757</i>	<i>120.472.255.757</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	99.168.000.000	99.168.000.000	117.680.000.000	117.680.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	-	2.241.490.622	2.241.490.622
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre	-	-	550.765.135	550.765.135
Cộng	99.168.000.000	99.168.000.000	120.472.255.757	120.472.255.757

(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;

- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);

- Lãi suất: 5%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 28.090.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2020 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLIĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);

- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 89.590.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2020 là 14.190.000.000 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	120.472.255.757	-	(18.512.000.000)	(2.792.255.757)	99.168.000.000
Cộng	120.472.255.757	-	(18.512.000.000)	(2.792.255.757)	99.168.000.000

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.737.738.047	7.080.600.963	45.680.000	(6.354.252.539)	4.509.766.471
Cộng	3.737.738.047	7.080.600.963	45.680.000	(6.354.252.539)	4.509.766.471

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	294.000.000.000	100,00	294.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	294.000.000.000	294.000.000.000	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	294.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	14.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(27.930.000.000)	(21.000.000.000)

18d. Cổ phiếu

	Số cuối năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

18e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau

▪ Trích quỹ đầu tư phát triển, trong đó:	:	18.535.288.888
- Trích từ LNST chưa phân phối năm 2018		8.365.288.888
- Trích từ LNST chưa phân phối năm 2019		10.170.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	6.780.898.184
• Trích quỹ thưởng viên chức quản lý		299.702.779
▪ Chi trả cổ tức năm 2018	:	27.930.000.000
Cộng		53.545.889.851

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 144/NQ-DHĐCĐ ngày 24/4/2019.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

19a. Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	14.217.991.193	11.622.795.737

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	823.092.079	832.260.870

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp nước sạch	192.045.037.753	166.549.915.785
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	3.817.123.187	2.569.173.671
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	92.339.380	136.419.126
Cộng	195.954.500.320	169.255.508.582

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn cung cấp nước sạch	48.734.197.385	43.553.767.684
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	3.537.938.603	2.541.529.613
- Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	70.255.066	124.555.423
Cộng	52.342.391.054	46.219.852.720

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	8.441.171.077	7.906.408.814
- Chi phí vật liệu, công cụ	15.272.941.669	10.444.648.511
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.325.215.643	29.605.109.808
- Chi phí khác	35.122.841	78.145.409
Cộng	54.074.451.230	48.034.312.542

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	11.603.225.700	9.768.455.665
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.160.053.002	1.055.347.337
- Chi phí phân bổ	544.413.261	1.591.979.005
- Thuế, phí và lệ phí	9.109.555	9.000.000
- Các chi phí khác	2.599.153.970	2.421.917.096
Cộng	15.915.955.488	14.846.699.103

7. Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ thanh lý phế liệu.

8. Chi phí khác

Chủ yếu là chi phí tháo dỡ van và máy bơm.

9. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.172.722.418	46.298.671.359
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.080.600.963)	(6.089.161.279)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.080.600.963)	(6.089.161.279)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(7.080.600.963)	(6.089.161.279)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.092.121.455	40.209.510.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.840	1.368

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông năm số 144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.172.722.418	46.298.671.359
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.080.600.963)	(6.089.161.279)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.080.600.963)	(6.089.161.279)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(7.080.600.963)	(6.089.161.279)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.092.121.455	40.209.510.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.840	1.368

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.339.335.327	15.878.325.352
- Chi phí nhân công	35.599.938.654	31.686.978.043
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.353.732.277	41.728.777.017
- Các chi phí khác	20.957.842.272	19.806.783.953
Cộng	121.250.848.530	109.100.864.365

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương Ban Điều hành	2.397.622.234	2.129.687.314
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	298.000.000	293.725.440
- Cổ tức	74.085.750	66.450.000
Cộng	2.769.707.984	2.489.862.754

2. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

2a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh nước sạch;
- Doanh thu thí công tuyến cấp thoát nước;
- Doanh thu bán hàng hóa.

	Kinh doanh Nước sạch	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư, dịch vụ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng	192.045.037.753	3.817.123.187	92.339.380	195.954.500.320
Giá vốn hàng bán	48.356.746.393	3.537.938.603	70.255.066	51.964.940.062
Lãi gộp	143.688.291.360	279.184.584	22.084.314	143.989.560.258
Tỷ lệ lãi gộp	74,82%	7,31%	23,92%	73,48%
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng	166.549.915.785	2.569.011.980	136.419.126	169.255.346.891
Giá vốn hàng bán	43.553.767.684	2.541.529.613	124.555.423	46.219.852.720
Lãi gộp	122.996.148.101	27.482.367	11.863.703	123.035.494.171
Tỷ lệ lãi gộp	73,85%	1,07%	8,70%	72,69%

2b. Khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 19 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	280.000.000.000	12.886.073.848	21.351.778.808	314.237.852.656
2. Tăng trong năm trước	14.000.000.000	5.466.000.000	46.298.671.359	65.764.671.359
- Góp vốn	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
- Tăng khác	-	5.466.000.000	46.298.671.359	51.764.671.359
3. Giảm trong năm trước	-	(4.200.000.000)	(28.355.161.279)	(32.555.161.279)
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(5.466.000.000)	(5.466.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.089.161.279)	(6.089.161.279)
- Khác	-	(4.200.000.000)	4.200.000.000	-
4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	294.000.000.000	14.152.073.848	39.295.288.888	347.447.362.736
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	294.000.000.000	14.152.073.848	39.295.288.888	347.447.362.736
6. Tăng trong năm nay	-	18.535.288.888	61.172.722.418	79.708.011.306
- Góp vốn	-	-	-	-
- Tăng khác	-	18.535.288.888	61.172.722.418	79.708.011.306
7. Giảm trong năm nay	-	-	(53.545.889.851)	(53.545.889.851)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	(27.930.000.000)	(27.930.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(18.535.288.888)	(18.535.288.888)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.080.600.963)	(7.080.600.963)
8. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	294.000.000.000	32.687.362.736	46.928.121.455	373.609.484.191

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

Bến Tre, ngày 13 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 CỦA DOANH NGHIỆP



Nguyễn Thị Diễm Phượng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Điện thoại: (0275) 3811 533 - 3825 727

Fax: (0275) 3827 781

Email: capnuocbentre@yahoo.com

Website: www.capnuocbentre.vn